

# Trường Trung Học John F. Kennedy

## Phiếu Báo Cáo Trách Nhiệm Giải Trình của Trường Học năm 2024-2025 (Công bố trong năm học 2025-2026)

### Thông tin chung về Báo Cáo Trách Nhiệm Giải Trình của Trường Học (SARC)

#### Tổng quan về SARC



Theo luật của tiểu bang, trước ngày 1 tháng 2 hàng năm, mọi trường học ở California đều phải công bố Báo Cáo Trách Nhiệm Giải Trình của Trường Học (SARC). SARC bao gồm các thông tin về tình trạng và thành tích của từng trường học công lập tại California. Theo Danh Mục Kiểm Soát Tài Chính Địa Phương (LCFF), tất cả các cơ quan giáo dục địa phương (LEA) đều phải lập Kế Hoạch Tự Chủ và Trách Nhiệm Giải Trình của Địa Phương (LCAP), trong đó mô tả cách họ dự định đạt được các mục tiêu cụ thể hằng năm của trường học cho tất cả học sinh, với các hoạt động cụ thể nhằm giải quyết các ưu tiên của tiểu bang và địa phương. Ngoài ra, dữ liệu được báo cáo trong LCAP phải nhất quán với dữ liệu được báo cáo trong SARC.

- Để biết thêm thông tin về các yêu cầu của SARC và quyền truy cập các báo cáo của những năm trước, vui lòng tham khảo trang web SARC của Cơ Quan Giáo Dục California (CDE) tại địa chỉ <https://www.cde.ca.gov/ta/ac/sa/>
- Để biết thêm thông tin về LCFF hoặc LCAP, vui lòng truy cập trang web LCFF của CDE tại <https://www.cde.ca.gov/fg/aa/lc/>
- Để biết thêm thông tin về trường học, phụ huynh/người giám hộ và thành viên cộng đồng nên liên hệ với hiệu trưởng trường học hoặc văn phòng khu học chánh.

#### DataQuest



DataQuest là một công cụ dữ liệu trực tuyến tích hợp trên trang web DataQuest của CDE tại địa chỉ <https://dq.cde.ca.gov/dataquest/> bao gồm thông tin bổ sung về trường học này và thông tin so sánh giữa trường với khu học chánh và quận. Cụ thể, DataQuest là một hệ thống động cung cấp các báo cáo về trách nhiệm giải trình (ví dụ: dữ liệu khảo thí, tuyển sinh, học sinh tốt nghiệp trung học, bỏ học, số lượng ghi danh khóa học, nhân sự và dữ liệu liên quan đến người học tiếng Anh).

#### Bảng Thông Tin Trường Học Tiểu Bang California



Bảng Thông Tin Trường Học Tiểu Bang California (Bảng Thông Tin) <https://www.caschooldashboard.org/> phản ánh hệ thống cải tiến liên tục và trách nhiệm giải trình mới của California và cung cấp thông tin về cách các LEA và trường học đáp ứng nhu cầu của các nhóm học sinh đa dạng tại California. Bảng Thông Tin chứa các báo cáo hiển thị thành tích hoạt động của LEA, trường học và nhóm học sinh theo một loạt các thước đo của tiểu bang và địa phương để hỗ trợ xác định điểm mạnh, thách thức và lĩnh vực cần cải thiện.

|                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Truy cập Internet</b>                                         | Có thể truy cập Internet tại các thư viện công cộng và những địa điểm khác mà công chúng có thể truy cập (ví dụ: Thư Viện Tiểu Bang California). Việc truy cập Internet tại các thư viện và địa điểm công cộng thường được thực hiện theo nguyên tắc ai đến trước được phục vụ trước. Các hạn chế sử dụng khác có thể bao gồm giờ hoạt động, thời gian sử dụng máy trạm (tùy theo tình trạng sẵn có), loại chương trình phần mềm có sẵn trên máy trạm và khả năng in tài liệu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| <b>Yêu Cầu Tuyển Sinh vào Đại Học California (UC)</b>            | Yêu cầu tuyển sinh vào UC tuân theo các hướng dẫn nêu trong Kế Hoạch Chung, trong đó yêu cầu một phần tám số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông của tiểu bang, cũng như những học sinh chuyển trường đã hoàn thành các khóa học đại học cụ thể, đủ điều kiện được tuyển sinh vào UC. Những yêu cầu này được thiết kế nhằm đảm bảo tất cả học sinh đủ điều kiện đều được chuẩn bị đầy đủ cho chương trình học ở bậc Đại học. Để biết các yêu cầu tuyển sinh chung, vui lòng truy cập trang web Thông Tin Tuyển Sinh của UC tại địa chỉ <a href="https://admission.universityofcalifornia.edu/">https://admission.universityofcalifornia.edu/</a> .                                                                                                                                                                        |
| <b>Yêu Cầu Tuyển Sinh vào Đại Học Tiểu Bang California (CSU)</b> | Điều kiện để được nhận vào CSU được xác định bởi ba yếu tố: (1) Các khóa học cụ thể ở trường trung học, (2) Điểm số ở các khóa học cụ thể và điểm thi, và (3) Tốt nghiệp trung học. Một số trường có tiêu chuẩn cao hơn cho các chuyên ngành cụ thể hoặc học sinh cư trú bên ngoài khu vực trường. Do số lượng học sinh nộp đơn nhiều nên một số trường có tiêu chuẩn cao hơn (tiêu chuẩn tuyển sinh bổ sung) cho tất cả các ứng viên. Hầu hết các cơ sở CSU đều có chính sách đảm bảo tuyển sinh tại địa phương cho học sinh tốt nghiệp hoặc chuyển tiếp từ các trường trung học và cao đẳng có lịch sử liên kết với cơ sở CSU trong khu vực đó. Để biết thông tin về tuyển sinh, cách nộp đơn và lệ phí, vui lòng tham khảo trang web CSU tại địa chỉ <a href="https://www2.calstate.edu/">https://www2.calstate.edu/</a> . |

| Thông tin liên lạc của Trường năm học 2025-26 |                                                                 |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| <b>Tên Trường học</b>                         | Trường Trung Học John F. Kennedy                                |
| <b>Đường phố</b>                              | 8281 Walker Street                                              |
| <b>Thành phố, Tiểu bang, Mã bưu</b>           | La Palma, CA 90623-2123                                         |
| <b>Số điện thoại</b>                          | (714) 220-4101                                                  |
| <b>Hiệu Trường</b>                            | Poppy Hill-Bonales                                              |
| <b>Địa chỉ email</b>                          | hill_p@auhsd.us                                                 |
| <b>Trang web của Trường</b>                   | <a href="https://kennedy.auhsd.us">https://kennedy.auhsd.us</a> |
| <b>Phạm vi cấp lớp</b>                        | 9-12                                                            |
| <b>Mã Quận-Khu Học Chánh-Trường</b>           | 30664313033115                                                  |

| Thông tin liên lạc của Khu học chánh 2025-26 |                                                         |
|----------------------------------------------|---------------------------------------------------------|
| <b>Tên Khu học chánh</b>                     | Khu Học Chánh Trung Học Anaheim Union (AUHSD)           |
| <b>Số điện thoại</b>                         | (714) 999-3511                                          |
| <b>Giám Đốc Khu Học Chánh</b>                | Jaron Fried, Ed.D.                                      |
| <b>Địa chỉ email</b>                         | fried_ja@auhsd.us                                       |
| <b>Trang web của Khu học chánh</b>           | <a href="https://www.auhsd.us">https://www.auhsd.us</a> |

| Mô Tả và Tuyên Bố Sứ Mệnh của Trường năm học 2025-26                               |
|------------------------------------------------------------------------------------|
| Tuyên Bố Sứ Mệnh của Trường:<br>Sứ Mệnh của Trường Trung Học John F. Kennedy là... |

## Mô Tả và Tuyên Bố Sứ Mệnh của Trường năm học 2025-26

THÚC ĐẨY học sinh tham gia vào các hoạt động của trường, cộng đồng và trên toàn cầu, qua đó khuyến khích niềm đam mê, sự đồng cảm và tư duy cởi mở.

GIÁO DỤC học sinh bằng một chương trình giảng dạy đa dạng và khắt khe, nuôi dưỡng tư duy phản biện, sáng tạo, hợp tác và giao tiếp.

TRAO QUYỀN cho học sinh trở thành những người ham học hỏi, làm việc theo những phương pháp truyền thống và sáng tạo để thành công trong việc theo đuổi cuộc sống.

**Điểm Nổi Bật:**  
Trường Trung Học John F. Kennedy là một trong chín trường trung học phổ thông toàn diện thuộc Khu Học Chánh Trung Học Anaheim Union (AUHSD). Trường Kennedy thành lập vào năm 1964 và hiện có khoảng 1.981 học sinh đang theo học từ lớp Chín đến lớp Mười Hai. Đây là trường học đầu tiên ở Hoa Kỳ được đặt tên theo Cố Tổng Thống John F. Kennedy. Kennedy là trường trung học duy nhất tại thành phố nhỏ La Palma. Trường đã được công nhận là Trường Xuất Sắc Tiểu Bang California năm 2013 và Trường Ruy Băng Vàng năm 2017. Vào năm 2020, trường đã trở thành một Trường Dân Chủ California. Cổ Lên, Irish!

Trường Trung Học John F. Kennedy cung cấp chương trình Tú Tài Quốc Tế (IB) duy nhất trong Khu Học Chánh AUHSD. Trong năm học 2024-25, có 137 học sinh theo học chương trình Tú Tài Quốc Tế đã tham gia 417 kỳ thi IB. Trong số 47 học sinh đăng ký Chương Trình Tú Tài Quốc Tế (IB), có 40 em (85%) đã nhận được Bằng Tú Tài IB. Điểm trung bình của học sinh nhận Bằng Tú Tài Quốc Tế là 28 và điểm IB trung bình là 4.37. Hiện có 47 ứng viên nhận bằng cho năm học 2025-26.

**Thông Tin Nhân Khẩu Học:**  
Trường Trung Học Kennedy phục vụ khoảng 1,998 học sinh, trong đó khoảng 62% tham gia chương trình bữa ăn miễn phí và giảm giá, 7.8% là Người Học Tiếng Anh, 12.2% là Học Sinh Khuyết Tật, 3.8% thuộc diện McKinney-Vento, 63.4% là Học Sinh Có Hoàn Cảnh Kinh Tế Khó Khăn, 0.3% là Trẻ Em Được Chăm Sóc Nuôi Dưỡng và 2.2% có Kế Hoạch 504. Hồ sơ nhân khẩu học của học sinh Trường Kennedy cũng chỉ ra những điều sau liên quan đến các nhóm học sinh: 3.2% Người Mỹ Gốc Phi; 29% Người Châu Á; 0.3% Người Mỹ Da Đỏ/Người Bản Địa Alaska; 11.9% Người Philippines; 46.3% Người nói Tiếng Tây Ban Nha; 0.7% Người Bản Địa Hawaii hoặc Người Dân Đảo Thái Bình Dương Khác; 6.2% Thuộc Hai Chủng Tộc Trở Lên; và 13.4% Người Da Trắng. Các học sinh chúng tôi nói 35 thứ tiếng tại nhà, trong đó Tiếng Tây Ban Nha (16.4%), tiếng Hàn (5.4%), Tiếng Việt (2.8%), Tiếng Philippines/Tagalog (3.6%), Phương Ngữ Ấn Độ (2.2%), Tiếng Ả Rập (2.3%) và Phương Ngữ Trung Quốc (2.2%) là những ngôn ngữ không phải tiếng Anh chiếm ưu thế nhất.

## Giới thiệu Trường

### Tuyển sinh năm 2024-25 theo từng khối lớp

| Khối lớp | Số lượng học sinh |
|----------|-------------------|
|----------|-------------------|

### Tuyển sinh năm 2024-25 theo nhóm học sinh

| Nhóm học sinh | Phần trăm tổng tuyển sinh |
|---------------|---------------------------|
|---------------|---------------------------|

A. Điều kiện học tập

Ưu tiên của Tiểu bang: Cơ bản

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Cơ bản (Ưu tiên 1):

- Mức độ giáo viên được phân công phù hợp và có đầy đủ chứng chỉ trong lĩnh vực môn học và đối tượng học sinh mà họ giảng dạy;
- Học sinh có quyền tiếp cận các tài liệu giảng dạy phù hợp với tiêu chuẩn; và
- Cơ sở vật chất của trường được bảo trì tốt.

Chuẩn Bị và Bố Trí Giáo Viên năm 2021-22

| Ủy quyền/Phân công                                                                                     | Số trường học | Phần trăm trường học | Số khu học chánh | Phần trăm khu học chánh | Số tiểu bang | Phần trăm tiểu bang |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------|------------------|-------------------------|--------------|---------------------|
| Được cấp phép đầy đủ (sơ bộ hoặc rõ ràng) cho môn học và xếp lớp của học sinh (được phân công phù hợp) | 77            | 84.35                | 1094.6           | 83.18                   | 234405.2     | 84                  |
| Người giữ chứng chỉ thực tập được phân công phù hợp                                                    | 0             | 0                    | 8.5              | 0.65                    | 4853         | 1.74                |
| Giáo viên không có chứng chỉ và phân công sai (“không hiệu quả” theo ESSA)                             | 4.6           | 5.05                 | 73.2             | 5.56                    | 12001.5      | 4.3                 |
| Giáo viên có chứng chỉ được phân công ngoài lĩnh vực (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA)                      | 1.1           | 1.25                 | 32.8             | 2.5                     | 11953.1      | 4.28                |
| Không rõ/Không đầy đủ/Không áp dụng                                                                    | 8.5           | 9.34                 | 106.8            | 8.11                    | 15831.9      | 5.67                |
| Tổng số vị trí giảng dạy                                                                               | 91.3          | 100                  | 1316.1           | 100                     | 279044.8     | 100                 |

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE tương đương với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể đại diện cho hai nhân viên, mỗi người làm việc 50 phần trăm thời gian toàn thời gian. Ngoài ra, phân công nhiệm vụ được định nghĩa là vị trí mà nhà giáo dục được giao dựa trên bối cảnh, môn học và trình độ lớp học. Ủy quyền được định nghĩa là các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

Chuẩn Bị và Bố Trí Giáo Viên năm 2022-23

| Ủy quyền/Phân công                                                                                     | Số trường học | Phần trăm trường học | Số khu học chánh | Phần trăm khu học chánh | Số tiểu bang | Phần trăm tiểu bang |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------|------------------|-------------------------|--------------|---------------------|
| Được cấp phép đầy đủ (sơ bộ hoặc rõ ràng) cho môn học và xếp lớp của học sinh (được phân công phù hợp) | 81            | 86.3                 | 1131.1           | 84.42                   | 231142.4     | 83.24               |
| Người giữ chứng chỉ thực tập được phân công phù hợp                                                    | 1             | 1.07                 | 12.1             | 0.9                     | 5566.4       | 2                   |
| Giáo viên không có chứng chỉ và phân công sai (“không hiệu quả” theo ESSA)                             | 3             | 3.24                 | 55.4             | 4.14                    | 14938.3      | 5.38                |
| Giáo viên có chứng chỉ được phân công ngoài lĩnh vực (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA)                      | 2.2           | 2.39                 | 41.3             | 3.09                    | 11746.9      | 4.23                |
| Không rõ/Không đầy đủ/Không áp dụng                                                                    | 6.5           | 7                    | 99.8             | 7.45                    | 14303.8      | 5.15                |
| Tổng số vị trí giảng dạy                                                                               | 93.8          | 100                  | 1340             | 100                     | 277698       | 100                 |

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE tương đương với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể đại diện cho hai nhân viên, mỗi người làm việc 50 phần trăm thời gian toàn thời gian. Ngoài ra, phân công nhiệm vụ được định nghĩa là vị trí mà nhà giáo dục được giao dựa trên bối cảnh, môn học và trình độ lớp học. Ủy quyền được định nghĩa là các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

Chuẩn Bị và Bố Trí Giáo Viên năm 2023-24

| Ủy quyền/Phân công                                                                                     | Số trường học | Phần trăm trường học | Số khu học chánh | Phần trăm khu học chánh | Số tiểu bang | Phần trăm tiểu bang |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------------|------------------|-------------------------|--------------|---------------------|
| Được cấp phép đầy đủ (sơ bộ hoặc rõ ràng) cho môn học và xếp lớp của học sinh (được phân công phù hợp) | 73.7          | 87.8                 | 1010.1           | 82.4                    | 230039.4     | 100                 |

|                                                                                   |     |      |        |      |          |      |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----|------|--------|------|----------|------|
| Người giữ chứng chỉ thực tập được phân công phù hợp                               | 0   | 0    | 6.6    | 0.54 | 6213.8   | 2.23 |
| Giáo viên không có chứng chỉ và phân công sai (“không hiệu quả” theo ESSA)        | 3.3 | 3.94 | 66.4   | 5.42 | 16855    | 6.04 |
| Giáo viên có chứng chỉ được phân công ngoài lĩnh vực (“ngoài lĩnh vực” theo ESSA) | 0.5 | 0.7  | 31.5   | 2.57 | 12112.8  | 4.34 |
| Không rõ/Không đầy đủ/Không áp dụng                                               | 6.3 | 7.54 | 111    | 9.06 | 13705.8  | 4.91 |
| Tổng số vị trí giảng dạy                                                          | 84  | 100  | 1225.9 | 100  | 278927.1 | 100  |

Lưu ý: Dữ liệu trong bảng này dựa trên trạng thái tương đương toàn thời gian (FTE). Một FTE tương đương với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể đại diện cho hai nhân viên, mỗi người làm việc 50 phần trăm thời gian toàn thời gian. Ngoài ra, phân công nhiệm vụ được định nghĩa là vị trí mà nhà giáo dục được giao dựa trên bối cảnh, môn học và trình độ lớp học. Ủy quyền được định nghĩa là các dịch vụ mà nhà giáo dục được phép cung cấp cho học sinh.

| Giáo viên không có chứng chỉ và phân công sai (được coi là “không hiệu quả” theo ESSA) |         |         |         |
|----------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|
| Ủy quyền/Phân công                                                                     | 2021-22 | 2022-23 | 2023-24 |
| Giấy phép và Miễn trừ                                                                  | 0.00    | 1       | 0.4     |
| Phân công sai                                                                          | 4.60    | 2       | 2.8     |
| Vị trí trống                                                                           | 0.00    | 0       | 0       |
| Tổng số giáo viên không có chứng chỉ và phân công sai                                  | 4.60    | 3       | 3.3     |

| Giáo viên có chứng chỉ được phân công ngoài lĩnh vực (được coi là “ngoài lĩnh vực” theo ESSA) |         |         |         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|
| Chỉ số                                                                                        | 2021-22 | 2022-23 | 2023-24 |
| Giáo viên có chứng chỉ được cấp phép hoặc miễn trừ                                            | 1.00    | 0.5     | 0       |
| Các tùy chọn phân công nội bộ                                                                 | 0.10    | 1.6     | 0.5     |
| Tổng số giáo viên ngoài lĩnh vực                                                              | 1.10    | 2.2     | 0.5     |

| Phân công lớp học                                                                                                                                               |         |         |         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|
| Chỉ số                                                                                                                                                          | 2021-22 | 2022-23 | 2023-24 |
| Phân công sai cho Người học tiếng Anh<br>(tỷ lệ phần trăm tất cả các lớp học có Người học tiếng Anh được giảng dạy bởi giáo viên được phân công sai)            | 7.7     | 1.5     | 3.6     |
| Không có bằng cấp, giấy phép hoặc ủy quyền giảng dạy<br>(tỷ lệ phần trăm tất cả các lớp học được giảng dạy bởi các giáo viên không có hồ sơ ủy quyền giảng dạy) | 1.4     | 0       | 0.1     |

Lưu ý: Để biết thêm thông tin, vui lòng tham khảo trang web Định Nghĩa về Công Bằng của Giáo Viên được cập nhật tại địa chỉ <https://www.cde.ca.gov/pd/ee/teacherequitydefinitions.asp>.

## Chất lượng, Tính cập nhật, Tính sẵn có của Sách giáo khoa và các tài liệu giảng dạy khác năm 2025-

Tất cả các môn học đều sử dụng sách giáo khoa và tài liệu giảng dạy theo tiêu chuẩn, được Tiểu Bang và Khu Học Chánh thông qua. Giáo viên có quyền tham gia vào quá trình lựa chọn sách giáo khoa ở cấp khu học chánh thông qua chu trình chương trình giảng dạy đã thiết lập. Giáo viên được đào tạo chuyên sâu về tài liệu giảng dạy và tài liệu bổ sung đi kèm với tài liệu sách giáo khoa cơ bản. Các tài liệu bổ sung hỗ trợ cả nhu cầu ngôn ngữ và nhu cầu học tập của học sinh.

Thông tin này được thu thập vào ngày 11 Tháng Chín, 2025.

| Năm và tháng dữ liệu được thu thập |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Ngày 11 Tháng Chín, 2025                            |
|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Môn học                            | Danh sách bộ sách giáo khoa và các tài liệu giảng dạy khác/Nêu rõ từ lần thông qua gần đây nhất / Năm thông qua                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Phần trăm học sinh không có bản sao được giao riêng |
| Độc/Ngữ văn                        | English language arts textbooks, Houghton Mifflin Harcourt-Collections, were adopted in 2014-15. There is one textbook available per student.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0                                                   |
| Toán                               | Mathematics textbooks, by Houghton Mifflin Harcourt for 7-8 grades and Mc Graw Hill for 9-12 grades were adopted in 2020-21. Course appropriate, standards-aligned instructional materials have been selected for each mathematics course. There is one textbook available per student.<br>All were adopted during the 2020-2021 school year.<br>Math 7/7H & Math 7: Houghton Mifflin Harcourt - Into Math Grade 7<br>Math 8/8H & Math 8: Houghton Mifflin Harcourt - Into Math Grade 8<br>Integrated Math I: McGraw Hill - Reveal Math Integrated I<br>Integrated Math II: McGraw Hill - Reveal Math Integrated Math II<br>Integrated Math III: McGraw Hill - Reveal Math Integrated Math III<br>Integrated Math 1-2 HP: McGraw Hill - Reveal Math Integrated I & McGraw Hill - Reveal Math Integrated II<br>Integrated Math 2-3 HP: McGraw Hill - Reveal Math Integrated II & McGraw Hill - Reveal Math Integrated III                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0                                                   |
| Khoa Học                           | Science textbooks that support Advanced Placement courses are adopted as needed, the most recent adoption occurring in 2021-22, Pearson Environmental Science AP Edition.<br>The following books were adopted for the 24-25 school year:<br>Living Earth: "Experience Biology: The Living Earth" Publisher Miller & Levine, Savvas<br>Chemistry of the Living Earth : "Experience Chemistry in the Earth System" Savvas<br>Physics of the Universe uses OpenSciEd.org online resource.<br>There is one textbook available per student.<br>The following instructional materials were adopted in 2024 for the high school level:<br>Living Earth- Savvas- Miller & Levine- Experience Biology: The Living Earth. All students have access to the e-text and a physical textbook within the classroom.<br>Chemistry in Earth Systems- Savvas- Experience Chemistry in the Earth System All students have access to the e-text and a physical textbook within the classroom.<br>Physics of the Universe- OpenSciEd HS Science Physics is an open educational resource.<br>Textbooks that support Advanced Placement science courses are adopted as needed, the most recent adoption occurring in 2024, Cengage, Chemistry AP Edition 11th Edition. | 0                                                   |

|                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |   |
|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
| <b>Lịch sử-Khoa học xã hội</b> | History/Social science textbooks were adopted in 2018-19, 2019-20 and 2020-2021 for 12th grade textbooks.<br>7th grade-Cengage Learning-World History: Medieval and Early Modern Times, CA Student Edition<br>8th grade- McGraw-Hill- United States History and Geography- Growth and Conflict<br>10th grade- McGraw-Hill-World History, Culture, and Geography: The Modern World, CA Student Edition<br>11th grade- McGraw-Hill- United States History and Geography- Conflict and Change<br>12th grade- McGraw-Hill- Principles of American Democracy. Savvas- California Economics Principles in Action<br>There is one textbook available per student.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0 |
| <b>Ngoại ngữ</b>               | <p>Foreign language textbooks are adopted as needed by course. Several courses adopted new textbooks, Houghton Mifflin Harcourt-Avancemos and Houghton Mifflin Harcourt-Bien Dit, in 2016-17. Additionally, supplemental books continue to be adopted each year. There is one textbook available per student.</p> <p>Below is the list of districtwide World Language adopted instructional materials:</p> <p>American Sign Language 1: Master ASL! 1, ISBN: 9781881133209, Adopted: 2017/2018<br/> American Sign Language 2 and American Sign Language 3: Signing Naturally 3, ISBN: 9781581211351, Adopted: 2017/2018<br/> American Sign Language 4: Translating from English, ISBN: 9781581211009, Adopted 2017/2018<br/> Arabic 1: Al-Asas for Teaching Arabic to Non-Native Speakers 1, ISBN: 9781933269092, Adopted 2019/2020<br/> Arabic 2: Al-Asas for Teaching Arabic to Non-Native Speakers 2, ISBN: 9781933269108, Adopted 2019/2020<br/> Arabic 3 and Arabic 4: Al-Asas for Teaching Arabic to Non-Native Speakers 3, ISBN: 9781933269115, Adopted 2019/2020<br/> French 1: Chemins 1, ISBN: 9781543362237, Adopted: 2023/2024<br/> French 2: Chemins 2, ISBN: 9781543362299, Adopted 2023/2024<br/> French 3: Chemins 3, ISBN: 9781543362312, Adopted: 2023/2024<br/> French 4: Chemins 4, ISBN: 9781543362336, Adopted: 2023/2024<br/> AP French Language and Culture: Themes, ISBN: 9781680040272, Adopted: 2015/2016<br/> Japanese 1: Adventures In Japanese 1, ISBN: 781622910564, Adopted: 2015/2016<br/> Japanese 2: Adventures in Japanese 2, ISBN: 9781622910663, Adopted: 2015/2016<br/> Japanese 3: Adventures in Japanese 3, ISBN: 9780887173995, Adopted: 2003/2004<br/> Japanese 4: Adventures in Japanese 4, ISBN: 9780887274428, Adopted: 2003/2004<br/> Korean 1: EPIC Korean 1, ISBN: 9781636849409, Adopted: 2022/2023<br/> Korean 2: EPIC Korean 2, ISBN: 9781636849423, Adopted: 2022/2023<br/> Korean 3: EPIC Korean 3, ISBN: 9781636849447, Adopted: 2023/2024<br/> Korean 4: EPIC Korean 4, ISBN: 9781636849461, Adopted: 2022-2023<br/> Mandarin 1 and Mandarin 2: Zhen Bang! 1, ISBN:</p> | 0 |

|                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |   |
|-----------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|
|                                               | <p>9780821981368, Adopted: 2015/2016</p> <p>Mandarin 3 and Mandarin 4: Zhen Bang! 2, ISBN: 9780821988237, Adopted: 2015/2016</p> <p>Spanish 1: Senderos 1, ISBN: 9781543357936, Adopted: 2023/2024</p> <p>Spanish 2: Senderos 2, ISBN: 9781543358070, Adopted: 2023/2024</p> <p>Spanish 3: Senderos 3, ISBN: 9781543358131, Adopted: 2023/2024</p> <p>Spanish 4: Senderos 4, ISBN: 9781543358193, Adopted: 2023/2024</p> <p>Spanish for Spanish Speakers 1: Cajas de Cartón (The Circuit), ISBN: 9780618226160 (Novel), La Casa De Mango Street (The House on Mango Street), ISBN: 9780679755265 (Novel), El Color de Mis Palabras, ISBN: 9781930332751 (Novel), Esperanza Renace (Esperanza Rising), ISBN: 9780439398855 (Novel), Adopted: 2017</p> <p>Spanish for Spanish Speakers 2: Antes de Ser Libres, ISBN: 9780375815454 (Novel), Caramelo, ISBN: 9781400030996 (Novel), Senderos Fronterizos (Breaking Through), ISBN: 9780618226184 (Novel), La Travesía de Enrique (Enrique's Journey), ISBN: 9780553535549 (Novel), Voces Sin Fronteras (Voices without Frontiers), ISBN: 9781400077199 (Novel), Adopted: 2017</p> <p>Spanish for Spanish Speakers 3: Más Allá de Mí, ISBN: 9780547250311 (Novel), El Alquimista (The Alchemist), ISBN: 9780062511409 (Novel), Cuando Era Puertorriqueña (When I was Puerto Rican), ISBN: 9780679756774 (Novel), Los de Abajo, ISBN: 9780140266214 (Novel), Me Llamo Rigoberta Menchu, ISBN: 9789682313158 (Novel), Adopted: 2017</p> <p>AP Spanish Literature &amp; Culture: Azulejo, ISBN: 9781938026225, Adopted: 2022/2023</p> <p>AP Spanish Language &amp; Culture: Temas, ISBN: 9781543301380, Adopted: 2022/2023 and Abriendo Puertas, ISBN: 9780618222070, Adopted: 2012/2013</p> <p>IB Spanish: Temas Para Español B, ISBN: 9781543310658, Adopted: 2019/2020</p> <p>Vietnamese 1 and Vietnamese 2: Tiếng Việt M?n Yêu A, ISBN: 9780997751208, Adopted 2018/2019</p> <p>Vietnamese 3: Tiếng Việt M?n Yêu B, ISBN: 9780997751215, Adopted 2019/2020</p> <p>Vietnamese 4H and Vietnamese 5H: Tiếng Việt M?n Yêu C, ISBN: 9780997751222, Adopted 2019/2020</p> <p>Vietnamese 6H: Tiếng Việt M?n Yêu D, ISBN: 9780997751231, Adopted 2019/2020</p> |   |
| Sức khỏe                                      | Health textbooks, McGraw Hill-Teen Health for 7-8 grades, and Goodheart Wilcox-Comprehensive Health for High School were adopted in 2016-17. There is one textbook available per student.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0 |
| Nghệ thuật thị giác và biểu diễn              | Visual and performing arts students have access to course appropriate textbooks and instructional materials.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0 |
| Thiết bị phòng thí nghiệm khoa học (lớp 9-12) | KHÔNG ÁP DỤNG                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0 |

Lưu ý: Các ô có giá trị Không áp dụng không yêu cầu dữ liệu.

Điều kiện cơ sở vật chất của trường và những cải tiến theo kế hoạch

Điều kiện cơ sở vật chất của trường và những cải tiến theo kế hoạch

Trường Trung Học Kennedy được thành lập vào năm 1964. Khuôn viên rộng 47.4 mẫu Anh này bao gồm 80 phòng học tiêu chuẩn. Hai mươi sáu trong số này là các phòng học, được thiết kế cho các chương trình cụ thể (ví dụ: phòng máy tính, phòng thí nghiệm khoa học, phòng âm nhạc hợp xướng, v.v.). Cơ sở này còn bao gồm một phòng đa năng, một trung tâm truyền thông, một trung tâm biểu diễn nghệ thuật, hai phòng tập thể dục cùng nhiều sân thể thao khác.

**Bảo Trì và Sửa Chữa:** Đội ngũ bảo trì của Trường và Khu Học Chánh đảm bảo các sửa chữa cần thiết nhằm bảo đảm trường học luôn trong tình trạng tốt và hoạt động bình thường sẽ được hoàn thành kịp thời. Quy trình lên làm việc được áp dụng để đảm bảo dịch vụ hiệu quả. Việc sửa chữa khẩn cấp được ưu tiên hàng đầu.

**Quy Trình và Lịch Biểu Vệ Sinh:** Hội Đồng Chương Quản của Khu Học Chánh đã phê chuẩn các tiêu chuẩn vệ sinh cho tất cả các trường học trong khu học chánh. Ban giám hiệu sẽ làm việc hằng ngày với nhân viên tạp vụ để xây dựng lịch biểu vệ sinh nhằm bảo đảm trường học luôn sạch sẽ và an toàn. Tất cả các lớp học và nhà vệ sinh đều được dọn dẹp hằng ngày. Hoạt động tổng vệ sinh, bao gồm đánh bóng sàn và sơn, được thực hiện vào thời gian học sinh không đến lớp. Học sinh, phụ huynh và nhân viên được khuyến khích báo cáo bất kỳ điều kiện không phù hợp nào thông qua quy trình khiếu nại thống nhất.

Hiện tại, dự án hiện đại hóa và xây dựng mới nhất đang được thực hiện tại khuôn viên trường, bao gồm xây thêm bốn phòng học di động, tái cấu trúc bãi đỗ xe cho học sinh/khách thăm, cải tạo phòng học nghệ thuật âm thực, và lắp đặt bảng hiệu trường học mới với hai màn hình kỹ thuật số, hàng rào bao quanh và camera giám sát. Dự án trị giá 6.1 triệu đô-la này được tài trợ bằng nguồn vốn huy động từ Trái Phiếu Dự Luật H. Dự án này đã được hoàn thành vào Tháng Ba, 2019. Dự án hiện đại hóa và xây dựng trước đây, hoàn thành khoảng 15 năm trước, đã mang lại một phòng tập thể dục mới, mở rộng thư viện, một khán phòng mới và hai phòng học khoa học mới. Phần hiện đại hóa của dự án Kennedy, bao gồm 12 tòa nhà trong khuôn viên trường và các cơ sở vật chất hỗ trợ như bếp ăn, đã hoàn thành cùng với dự án cơ sở vật chất mới.

Lần đánh giá thực địa gần đây nhất đã hoàn thành vào ngày 24 Tháng Mười, 2025.

Năm và tháng lập báo cáo FIT gần đây nhấtTHÁNG MƯỜI, 2025

| Hệ thống đã được kiểm tra                                                  | Đánh giá Tốt | Đánh giá Trung bình | Đánh giá Kém | Cần sửa chữa và hành động đã thực hiện hoặc đã lên kế hoạch                                                                       |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------|--------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Hệ thống:</b><br>Rò rỉ khí gas, Cơ khí/HVAC, Cổng rãnh                  | X            |                     |              |                                                                                                                                   |
| <b>Nội thất:</b><br>Bề mặt nội thất                                        | X            |                     |              | THẨM TRẢI SẴNH CHÍNH ĐÃ BỊ SÒN KHÁ NHIỀU. HÀNH ĐỘNG ĐÃ THỰC HIỆN HOẶC DỰ KIẾN: SỬA CHỮA THẨM TRẢI SẴNH CHÍNH ĐÃ BỊ SÒN KHÁ NHIỀU. |
| <b>Độ sạch sẽ:</b><br>Độ sạch sẽ chung, Sự xâm nhập của sâu bọ             | X            |                     |              |                                                                                                                                   |
| <b>Điện</b>                                                                | X            |                     |              |                                                                                                                                   |
| <b>Nhà vệ sinh/Bồn rửa:</b><br>Nhà vệ sinh, bồn rửa                        | X            |                     |              |                                                                                                                                   |
| <b>An toàn:</b><br>An toàn cháy nổ, Vật liệu nguy hại                      | X            |                     |              |                                                                                                                                   |
| <b>Kết cấu:</b><br>Hư hỏng về kết cấu, Mái nhà                             | X            |                     |              |                                                                                                                                   |
| <b>Ngoại thất:</b><br>Sân chơi/Sân trường, Cửa sổ/Cửa ra vào/Cổng/Hàng rào | X            |                     |              |                                                                                                                                   |

Đánh giá chung về cơ sở vật chất

|         |     |            |     |
|---------|-----|------------|-----|
| Mẫu mực | Tốt | Trung bình | Kém |
|---------|-----|------------|-----|

### B. Kết quả học tập của học sinh

#### Ưu tiên của Tiểu bang: Thành tích của học sinh

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Thành tích của học sinh (Ưu tiên 4):

**Bài Đánh Giá Toàn Tiểu Bang**  
(cụ thể là Hệ Thống Bài Đánh Giá Thành Tích và Tiến Bộ của Học Sinh California [CAASPP] bao gồm Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced dành cho học sinh trong nhóm giáo dục phổ thông và Bài Đánh Giá Thay Thế California [CAA] dành cho môn ngữ văn Anh/đọc viết [ELA] và toán được tổ chức cho học sinh từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một. Chỉ những học sinh đủ điều kiện mới có thể tham gia bài đánh giá CAA. Các mục kiểm tra trong bài đánh giá CAA được liên kết với các tiêu chuẩn thành tích thay thế, có liên quan đến Tiêu Chuẩn Cốt Lõi Chung của Tiểu Bang [CCSS] dành cho học sinh có khuyết tật nhận thức nghiêm trọng nhất).

Hệ thống CAASPP bao gồm các bài đánh giá và yêu cầu tham gia của học sinh như sau:

- Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced và CAA cho môn ELA** từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một.
- Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced và CAA cho môn Toán** từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một.
- Bài Kiểm Tra Khoa Học California (CAST) và CAA về Khoa học** ở lớp năm, lớp tám và một lần ở bậc trung học (tức là lớp mười, lớp mười một hoặc lớp mười hai).

**Mức độ sẵn sàng vào Đại học và Đi làm**  
Tỷ lệ học sinh đã hoàn thành các khóa học đáp ứng được các yêu cầu tuyển sinh vào Đại Học California và Đại Học Tiểu Bang California, hoặc các chương trình hoặc trình tự giáo dục kỹ thuật nghề nghiệp.

Tỷ lệ học sinh đạt hoặc vượt tiêu chuẩn của tiểu bang trong CAASPP

Bảng này hiển thị kết quả bài kiểm tra CAASPP về môn ELA và Toán cho tất cả học sinh từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang tổ chức.

Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Kết quả kiểm tra ELA và Toán bao gồm Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced và CAA. “Tỷ lệ đạt hoặc vượt chuẩn” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đạt hoặc vượt chuẩn trong Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced cộng với tổng số học sinh đạt chuẩn (tức là đạt Cấp độ 3 - Thay thế) trong CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai bài đánh giá.

| Môn học                              | Trường học 2023-24 | Trường học 2024-25 | Khu học chánh 2023-24 | Khu học chánh 2024-25 | Tiểu bang 2023-24 | Tiểu bang 2024-25 |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Ngữ văn Anh/Đọc viết (lớp 3-8 và 11) | 71                 | 74                 | 42                    | 43                    | 47                | 48                |
| Toán (lớp 3-8 và 11)                 | 46                 | 40                 | 24                    | 25                    | 35                | 37                |

Kết quả khảo thí CAASPP năm 2024-25 môn ELA theo nhóm học sinh

Bảng này hiển thị kết quả bài kiểm tra CAASPP về môn ELA theo nhóm học sinh cho tất cả học sinh từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang tổ chức.

Kết quả kiểm tra ELA bao gồm Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced và CAA. “Tỷ lệ đạt hoặc vượt chuẩn” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đạt hoặc vượt chuẩn trong Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced cộng với tổng số học sinh đạt chuẩn (tức là đạt Cấp độ 3 - Thay thế) trong CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai bài đánh giá.

Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Lưu ý: Số lượng học sinh được khảo thí bao gồm tất cả học sinh tham gia khảo thí bất kể có nhận được điểm hay không; tuy nhiên, số lượng học sinh được khảo thí không phải là con số được sử dụng để tính phần trăm mức thành tích. Mức thành tích chỉ được tính cho những học sinh nhận được điểm.

| Nhóm học sinh CAASPP                                    | Tổng ghi danh CAASPP | Số tham gia khảo thí CAASPP | Phần trăm tham gia khảo thí CAASPP | Phần trăm không tham gia khảo thí CAASPP | Phần trăm đạt hoặc vượt chuẩn CAASPP |
|---------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------|------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------|
| Tất cả học sinh                                         | 502                  | 495                         | 98.61                              | 1.39                                     | 73.54                                |
| Nữ                                                      | 222                  | 222                         | 100.00                             | 0.00                                     | 81.53                                |
| Nam                                                     | 280                  | 273                         | 97.50                              | 2.50                                     | 67.03                                |
| Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa              | --                   | --                          | --                                 | --                                       | --                                   |
| Người gốc Á                                             | 117                  | 115                         | 98.29                              | 1.71                                     | 86.09                                |
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi                      | 17                   | 16                          | 94.12                              | 5.88                                     | 37.50                                |
| Người gốc Philippines                                   | 55                   | 55                          | 100.00                             | 0.00                                     | 90.91                                |
| Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh                      | 223                  | 219                         | 98.21                              | 1.79                                     | 65.75                                |
| Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương | --                   | --                          | --                                 | --                                       | --                                   |
| Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên                    | 19                   | 19                          | 100.00                             | 0.00                                     | 89.47                                |
| Người Da Trắng                                          | 63                   | 63                          | 100.00                             | 0.00                                     | 73.02                                |
| Học Viên Tiếng Anh                                      | 28                   | 27                          | 96.43                              | 3.57                                     | 14.81                                |
| Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi               | 0                    | 0                           | 0                                  | 0                                        | 0                                    |
| Học sinh vô gia cư                                      | 24                   | 24                          | 100.00                             | 0.00                                     | 41.67                                |
| Quân đội                                                | 28                   | 28                          | 100.00                             | 0.00                                     | 57.14                                |
| Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn           | 352                  | 346                         | 98.30                              | 1.70                                     | 68.50                                |
| Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư             | 0                    | 0                           | 0                                  | 0                                        | 0                                    |
| Học sinh khuyết tật                                     | 53                   | 47                          | 88.68                              | 11.32                                    | 17.02                                |

Kết quả khảo thí CAASPP năm 2024-25 môn Toán theo nhóm học sinh

Bảng này hiển thị kết quả bài kiểm tra CAASPP về môn Toán theo nhóm học sinh cho tất cả học sinh từ lớp ba đến lớp tám và lớp mười một tham gia và hoàn thành bài đánh giá do tiểu bang tổ chức.

Kết quả kiểm tra môn Toán bao gồm Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced và CAA. “Tỷ lệ đạt hoặc vượt chuẩn” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đạt hoặc vượt chuẩn trong Bài Đánh Giá Tổng Hợp Smarter Balanced cộng với tổng số học sinh đạt chuẩn (tức là đạt Cấp độ 3 - Thay thế) trong CAA chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai bài đánh giá.

Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Lưu ý: Số lượng học sinh được khảo thí bao gồm tất cả học sinh tham gia khảo thí bất kể có nhận được điểm hay không; tuy nhiên, số lượng học sinh được khảo thí không phải là con số được sử dụng để tính phần trăm mức thành tích. Mức thành tích chỉ được tính cho những học sinh nhận được điểm.

| Nhóm học sinh CAASPP                                    | Tổng ghi danh CAASPP | Số tham gia khảo thí CAASPP | Phần trăm tham gia khảo thí CAASPP | Phần trăm không tham gia khảo thí CAASPP | Phần trăm đạt hoặc vượt chuẩn CAASPP |
|---------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------|------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------|
| Tất cả học sinh                                         | 502                  | 493                         | 98.21                              | 1.79                                     | 39.76                                |
| Nữ                                                      | 222                  | 221                         | 99.55                              | 0.45                                     | 37.10                                |
| Nam                                                     | 280                  | 272                         | 97.14                              | 2.86                                     | 41.91                                |
| Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa              | --                   | --                          | --                                 | --                                       | --                                   |
| Người gốc Á                                             | 117                  | 116                         | 99.15                              | 0.85                                     | 60.34                                |
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi                      | 17                   | 16                          | 94.12                              | 5.88                                     | 12.50                                |
| Người gốc Philippines                                   | 55                   | 55                          | 100.00                             | 0.00                                     | 52.73                                |
| Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh                      | 223                  | 219                         | 98.21                              | 1.79                                     | 24.66                                |
| Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương | --                   | --                          | --                                 | --                                       | --                                   |
| Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên                    | 19                   | 19                          | 100.00                             | 0.00                                     | 63.16                                |
| Người Da Trắng                                          | 63                   | 62                          | 98.41                              | 1.59                                     | 45.16                                |
| Học Viên Tiếng Anh                                      | 28                   | 27                          | 96.43                              | 3.57                                     | 11.11                                |
| Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi               | 0                    | 0                           | 0                                  | 0                                        | 0                                    |
| Học sinh vô gia cư                                      | 24                   | 24                          | 100.00                             | 0.00                                     | 16.67                                |
| Quân đội                                                | 28                   | 28                          | 100.00                             | 0.00                                     | 32.14                                |
| Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn           | 352                  | 345                         | 98.01                              | 1.99                                     | 33.04                                |
| Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư             | 0                    | 0                           | 0                                  | 0                                        | 0                                    |
| Học sinh khuyết tật                                     | 53                   | 47                          | 88.68                              | 11.32                                    | 8.51                                 |

Kết quả khảo thí CAASPP môn Khoa học dành cho tất cả học sinh

Bảng này hiển thị tỷ lệ phần trăm tất cả học sinh lớp năm, lớp tám và trung đạt hoặc vượt Tiêu chuẩn của Tiểu bang.

Kết quả kiểm tra môn Khoa học bao gồm CAST và CAA môn Khoa học. “Tỷ lệ đạt hoặc vượt chuẩn” được tính bằng cách lấy tổng số học sinh đạt hoặc vượt chuẩn trong CAST cộng với tổng số học sinh đạt chuẩn (tức là đạt Cấp độ 3 - Thay thế) trong CAA cho môn Khoa học chia cho tổng số học sinh tham gia cả hai bài đánh giá môn khoa học.

Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Số lượng học sinh được khảo thí bao gồm tất cả học sinh tham gia khảo thí bất kể có nhận được điểm hay không; tuy nhiên, số lượng học sinh được khảo thí không phải là con số được sử dụng để tính phần trăm mức thành tích. Mức thành tích chỉ được tính cho những học sinh nhận được điểm.

| Môn học                          | Trường học 2023-24 | Trường học 2024-25 | Khu học chánh 2023-24 | Khu học chánh 2024-25 | Tiểu bang 2023-24 | Tiểu bang 2024-25 |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|
| Khoa Học (lớp 5, 8 và trung học) | 49.75              | 40.85              | 28.3                  | 26.77                 | 30.73             | 32.52             |

Kết quả khảo thí CAASPP năm 2024-25 môn Khoa học theo nhóm học sinh

Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

| Nhóm học sinh                                           | Tổng tuyển sinh | Số tham gia khảo thí | Phần trăm tham gia khảo thí | Phần trăm không tham gia khảo thí | Phần trăm đạt hoặc vượt chuẩn |
|---------------------------------------------------------|-----------------|----------------------|-----------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
| Tất cả học sinh                                         | 1008            | 991                  | 98.31                       | 1.69                              | 45.51                         |
| Nữ                                                      | 464             | 460                  | 99.14                       | 0.86                              | 45.65                         |
| Nam                                                     | 544             | 531                  | 97.61                       | 2.39                              | 45.39                         |
| Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa              | --              | --                   | --                          | --                                | --                            |
| Người gốc Á                                             | 221             | 220                  | 99.55                       | 0.45                              | 67.27                         |
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi                      | 41              | 40                   | 97.56                       | 2.44                              | 25.00                         |
| Người gốc Philippines                                   | 127             | 127                  | 100.00                      | 0.00                              | 60.63                         |
| Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh                      | 435             | 428                  | 98.39                       | 1.61                              | 30.37                         |
| Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương | --              | --                   | --                          | --                                | --                            |
| Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên                    | 38              | 37                   | 97.37                       | 2.63                              | 64.86                         |
| Người Da Trắng                                          | 134             | 129                  | 96.27                       | 3.73                              | 46.51                         |
| Học Viên Tiếng Anh                                      | 55              | 55                   | 100.00                      | 0.00                              | 1.82                          |
| Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi               | --              | --                   | --                          | --                                | --                            |
| Học sinh vô gia cư                                      | 49              | 49                   | 100.00                      | 0.00                              | 18.37                         |
| Quân đội                                                | 50              | 50                   | 100.00                      | 0.00                              | 44.00                         |
| Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn           | 502             | 492                  | 98.01                       | 1.99                              | 36.99                         |
| Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư             | 0               | 0                    | 0                           | 0                                 | 0                             |
| Học sinh khuyết tật                                     | 99              | 91                   | 91.92                       | 8.08                              | 12.09                         |

Chương trình Giáo Dục Nghề Nghiệp và Kỹ Thuật 2024-25

Trường Trung Học John F. Kennedy có mười lộ trình hướng nghiệp đại diện cho nhiều ngành nghề khác nhau, đáp ứng nhu cầu, sở thích và đòi hỏi của tập thể học sinh đa dạng của trường. Trong năm học 2024-2025, các khóa học được cung cấp trong các ngành nghề sau: Nghệ Thuật, Truyền Thông & Giải Trí; Giáo Dục, Phát Triển Trẻ Em và Dịch Vụ Gia Đình; Kinh Doanh & Tài Chính; Khoa Học Sức Khỏe & Công Nghệ Y Tế; Khách Sạn, Du Lịch và Giải Trí; Công Nghệ Thông Tin và Truyền Thông; Tiếp Thị, Bán Hàng và Dịch Vụ; Khởi Nghiệp và Đổi Mới; và Dịch Vụ Công. Trường Trung Học Kennedy có một lộ trình độc quyền: Viện Công Nghệ và Kỹ Thuật Kennedy Chuyên Về Trí Tuệ Nhân Tạo (KITE AI). Học Sinh có thể bắt đầu lộ trình này tại Walker Junior High bằng cách học môn Kỹ Thuật. Để hoàn thành lộ trình độc quyền này, học sinh tại Kennedy sẽ học các môn kỹ thuật, chế tạo, khoa học máy tính và phát triển ứng dụng.

Các khóa học lộ trình CTE của chúng tôi được thiết kế theo Tiêu Chuẩn Chương Trình Giảng Dạy Mẫu CTE, đảm bảo học sinh rèn luyện và phát triển các kỹ năng chính cần thiết để thành công ở cả trường học và nơi làm việc. Tất cả giáo viên của chúng tôi đều được đào tạo để giảng dạy tốt nhất có thể cho mọi học sinh, bao gồm cả những học sinh theo lộ trình CTE, tập trung vào thiết kế học tập phổ quát, đảm bảo mọi học sinh đều có thể tiếp cận chương trình giảng dạy. Khu học chánh đánh giá thành công của các chương trình CTE bằng cách xem xét tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ hoàn thành A-G, tỷ lệ tuyển sinh sau trung học và nếu có thể, tỷ lệ tìm được việc làm của học sinh. Dữ liệu này giúp định hướng cho các lộ trình CTE sẽ được cung cấp, cũng như điều chỉnh phù hợp giữa chương trình giảng dạy và nhu cầu của từng ngành. Giáo viên CTE tham dự các ban cố vấn khu vực

Chương trình Giáo Dục Nghề Nghiệp và Kỹ Thuật 2024-25

của từng ngành để cập nhật các xu hướng mới nhất, các kỹ năng mà nhà tuyển dụng mong muốn, triển vọng việc làm và các chương trình sau trung học liên quan đến ngành. Các ban cố vấn này được tổ chức bởi Vital Link, một tổ chức phi lợi nhuận địa phương kết nối các doanh nghiệp với các khu học chánh, đảm bảo kiến thức mà các ban cố vấn tiếp nhận sẽ đại diện cho khu vực xung quanh.

Tham gia Giáo Dục Nghề Nghiệp và Kỹ Thuật (CTE) năm 2024-25

| Thước đo                                                                                                            | Tham gia chương trình CTE |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|
| Số lượng học sinh tham gia CTE                                                                                      | 1200                      |
| Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình CTE và nhận bằng tốt nghiệp trung học                                        | 65.9                      |
| Tỷ lệ các khóa học CTE được sắp xếp theo trình tự hoặc liên kết giữa trường học và các cơ sở giáo dục sau trung học |                           |

Đăng ký/Hoàn thành khóa học 2024-25

Bảng này hiển thị các yêu cầu tuyển sinh/hoàn thành khóa học của Đại Học California (UC) và/hoặc Đại Học Tiểu Bang California (CSU).

| Thước đo Khóa học UC/CSU                                                               | Phần trăm |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| Học sinh đã đăng ký các khóa học bắt buộc để được nhận vào UC/CSU                      | 97.99     |
| Học sinh tốt nghiệp đã hoàn thành tất cả các khóa học bắt buộc để được nhận vào UC/CSU | 63.34     |

B. Kết quả học tập của học sinh

Ưu tiên của Tiểu bang: Kết quả khác của học sinh

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Các kết quả khác của học sinh (Ưu tiên 8): Kết quả học tập của học sinh trong môn giáo dục thể chất.

Tỷ lệ tham gia Bài Kiểm Tra Thể Lực California 2024-25

Bảng này hiển thị tỷ lệ phần trăm học sinh tham gia từng thành phần trong số năm thành phần kiểm tra thể lực của Bài Kiểm Tra Thể Lực California. Bài thi PFT chỉ yêu cầu kết quả tham gia cho năm thành phần kiểm tra thể lực này. Tỷ lệ phần trăm không được tính toán và dấu gạch ngang kép (--) xuất hiện trong bảng khi số lượng học sinh được kiểm tra từ mười trở xuống, có thể là do số lượng học sinh trong danh mục này quá ít để đảm bảo độ chính xác về mặt thống kê hoặc để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh.

| Khối lớp | Thành phần 1:<br>Bài tập hiếu khí | Thành phần 2:<br>Sức bền và Sức mạnh cơ bụng | Thành phần 3:<br>Duỗi thân, Sức mạnh và Độ dẻo dai | Thành phần 4:<br>Sức mạnh và Sức bền của thân trên | Thành phần 5:<br>Độ linh hoạt |
|----------|-----------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------|
| Lớp 9    | 100                               | 100                                          | 100                                                | 100                                                | 99                            |

C. Mức độ gắn kết

Ưu tiên của Tiểu bang: Sự Tham Gia của Phụ Huynh

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Sự Tham Gia của Phụ Huynh (Ưu tiên 3): Những nỗ lực của khu học chánh nhằm tìm kiếm ý kiến đóng góp của phụ huynh trong việc đưa ra quyết định liên quan đến khu học chánh và tại mỗi cơ sở trường học.

Cơ hội tham gia của phụ huynh năm 2025-26

Trường Trung Học John F. Kennedy luôn coi trọng và khuyến khích sự tham gia của phụ huynh thông qua nhiều hình thức khác nhau. Phụ huynh có thể tích cực tham gia vào các tổ chức như Hội Phụ Huynh Giáo Viên Học Sinh (PTSA), các câu lạc bộ hỗ trợ cho thể thao và nghệ thuật biểu diễn, Hội Đồng Trường Học (SSC), Ủy Ban Cố Vấn Người Học Tiếng Anh (ELAC), Ủy Ban Cố Vấn Người Học Tiếng Anh Cấp Học Khu (DELAC), Ủy Ban Cố Vấn của Giám Đốc Khu Học Chánh và khi cần thiết, Nhóm Tập trung Phụ Huynh của WASC, và Đại Sứ Phụ Huynh. Trong suốt năm học, các buổi tối cung cấp thông tin sẽ đề cập đến các chủ đề như định hướng tân sinh viên, học bổng và hỗ trợ tài chính đại học. Phụ huynh sẽ được mời tham gia Buổi Dự Giờ Học Tập, trao đổi với giáo viên hằng ngày và truy cập thông tin học sinh thông qua các cổng thông tin Aeries và eKadence. Trang web của trường và ParentSquare cung cấp thông tin cập nhật về các hoạt động và sự kiện. Trung Tâm Gia Đình cung cấp các nguồn lực, khóa học và dịch vụ hỗ trợ cho các gia đình. Năm 2024, Kennedy và Trường Sơ Trung Walker (trường trung chuyển) đã thành lập Tổ Chức Phụ Huynh Hàn Quốc Kennedy & Walker (KWKPO). Bằng cách xây dựng mối quan hệ hợp tác chặt chẽ với phụ huynh, Trường Trung Học John F. Kennedy nỗ lực tạo ra một môi trường học tập hỗ trợ và giàu trải nghiệm cho tất cả học sinh.

C. Mức độ gắn kết

Ưu tiên của Tiểu bang: Sự tham gia của học sinh

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Sự tham gia của học sinh (Ưu tiên 5):

- Tỷ lệ bỏ học bậc Trung học;
- Tỷ lệ tốt nghiệp trung học; và
- Nghỉ học triền miên

| Tỷ lệ bỏ học và tỷ lệ tốt nghiệp (Tỷ lệ nhóm bốn năm) |                    |                    |                    |                       |                       |                       |                   |                   |                   |
|-------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Chỉ số                                                | Trường học 2022-23 | Trường học 2023-24 | Trường học 2024-25 | Khu học chánh 2022-23 | Khu học chánh 2023-24 | Khu học chánh 2024-25 | Tiểu bang 2022-23 | Tiểu bang 2023-24 | Tiểu bang 2024-25 |
| Tỷ lệ bỏ học                                          | 1                  | 1                  | 0                  | 4.1                   | 4.1                   | 3.4                   | 8.2               | 8.9               | 8                 |
| Tỷ lệ tốt nghiệp                                      | 98.2               | 97.8               | 99.6               | 91                    | 93.2                  | 94.3                  | 86.2              | 86.4              | 87.5              |

| Tỷ lệ tốt nghiệp năm 2024-25 theo nhóm học sinh (Tỷ lệ nhóm bốn năm)                                                                                                                                                                                                                                                           |                              |                                |                       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| Bảng này hiển thị tỷ lệ tốt nghiệp năm 2023-24 theo nhóm học sinh. Để biết thông tin về Tỷ lệ tốt nghiệp theo nhóm điều chỉnh bốn năm (ACGR), vui lòng truy cập trang web Tỷ lệ tốt nghiệp theo nhóm điều chỉnh của CDE tại địa chỉ <a href="http://www.cde.ca.gov/ds/ad/acgrinfo.asp">www.cde.ca.gov/ds/ad/acgrinfo.asp</a> . |                              |                                |                       |
| Nhóm học sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Số lượng học sinh trong nhóm | Số lượng tốt nghiệp trong nhóm | Nhóm Tỷ lệ tốt nghiệp |
| Tất cả học sinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 493                          | 491                            | 99.6                  |
| Nữ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 240                          | 239                            | 99.6                  |
| Nam                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 253                          | 252                            | 99.6                  |
| Phi nhị giới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 0.0                          | 0.0                            | 0.0                   |
| Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa                                                                                                                                                                                                                                                                                     | --                           | --                             | --                    |
| Người gốc Á                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 107                          | 106                            | 99.1                  |
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 25                           | 25                             | 100.0                 |
| Người gốc Philippines                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 71                           | 71                             | 100.0                 |
| Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 200                          | 200                            | 100.0                 |
| Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương                                                                                                                                                                                                                                                                        | --                           | --                             | --                    |
| Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 18                           | 18                             | 100.0                 |
| Người Da Trắng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 70                           | 69                             | 98.6                  |
| Học Viên Tiếng Anh                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 43                           | 43                             | 100.0                 |
| Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi dưỡng                                                                                                                                                                                                                                                                                | --                           | --                             | --                    |
| Học sinh vô gia cư                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 45                           | 45                             | 100.0                 |
| Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 394                          | 392                            | 99.5                  |
| Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 0.0                          | 0.0                            | 0.0                   |
| Học sinh khuyết tật                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 47                           | 47                             | 100.0                 |

Để biết thông tin về Tỷ lệ tốt nghiệp theo nhóm điều chỉnh bốn năm (ACGR), vui lòng truy cập trang web Tỷ lệ tốt nghiệp theo nhóm điều chỉnh của CDE tại địa chỉ <https://www.cde.ca.gov/ds/ad/acgrinfo.asp>.

Lưu ý: Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Vắng mặt thường xuyên năm 2024-25 theo nhóm học sinh

| Nhóm học sinh                                           | Ghi danh tích lũy | Tuyển sinh đủ điều kiện vắng mặt thường xuyên | Số lượng vắng mặt thường xuyên | Tỷ lệ vắng mặt thường xuyên |
|---------------------------------------------------------|-------------------|-----------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|
| Tất cả học sinh                                         | 2073              | 2030                                          | 384                            | 18.9                        |
| Nữ                                                      | 965               | 944                                           | 168                            | 17.8                        |
| Nam                                                     | 1107              | 1085                                          | 216                            | 19.9                        |
| Phi nhị giới                                            | --                | --                                            | --                             | --                          |
| Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa              | 18                | 12                                            | 2                              | 16.7                        |
| Người gốc Á                                             | 400               | 394                                           | 43                             | 10.9                        |
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi                      | 77                | 75                                            | 17                             | 22.7                        |
| Người gốc Philippines                                   | 239               | 238                                           | 25                             | 10.5                        |
| Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh                      | 942               | 925                                           | 224                            | 24.2                        |
| Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương | --                | --                                            | --                             | --                          |
| Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên                    | 98                | 95                                            | 21                             | 22.1                        |
| Người Da Trắng                                          | 284               | 276                                           | 49                             | 17.8                        |
| Học Viên Tiếng Anh                                      | 165               | 159                                           | 48                             | 30.2                        |
| Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi               | --                | --                                            | --                             | --                          |
| Học sinh vô gia cư                                      | 107               | 104                                           | 26                             | 25.0                        |
| Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn           | 1447              | 1426                                          | 325                            | 22.8                        |
| Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư             | --                | --                                            | --                             | --                          |
| Học sinh khuyết tật                                     | 254               | 249                                           | 89                             | 35.7                        |

Lưu ý: Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

C. Mức độ gắn kết

Ưu tiên của Tiểu bang: Môi Trường Học Đường

SARC cung cấp các thông tin sau đây có liên quan đến ưu tiên của Tiểu bang: Môi trường học đường (Ưu tiên 6):

- Tỷ lệ học sinh bị đình chỉ học tập;
- Tỷ lệ học sinh bị đuổi học; và
- Các biện pháp nội bộ khác về cảm giác an toàn

Tỷ lệ đình chỉ và đuổi học

Bảng này hiển thị dữ liệu về tỷ lệ đình chỉ.

| Đình chỉ           |                    |                    |                       |                       |                       |                   |                   |                   |
|--------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Trường học 2022-23 | Trường học 2023-24 | Trường học 2024-25 | Khu học chánh 2022-23 | Khu học chánh 2023-24 | Khu học chánh 2024-25 | Tiểu bang 2022-23 | Tiểu bang 2023-24 | Tiểu bang 2024-25 |
| 3.18               | 3.24               | 2.41               | 3.78                  | 4.06                  | 3.03                  | 3.6               | 3.28              | 2.94              |

Lưu ý: Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Bảng này hiển thị dữ liệu về tỷ lệ đuổi học.

| Đuổi học           |                    |                    |                       |                       |                       |                   |                   |                   |
|--------------------|--------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Trường học 2022-23 | Trường học 2023-24 | Trường học 2024-25 | Khu học chánh 2022-23 | Khu học chánh 2023-24 | Khu học chánh 2024-25 | Tiểu bang 2022-23 | Tiểu bang 2023-24 | Tiểu bang 2024-25 |
| 0                  | 0                  | 0                  | 0                     | 0                     | 0                     | 0.08              | 0.07              | 0.06              |

Lưu ý: Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Tỷ lệ đình chỉ và đuổi học theo nhóm học sinh năm 2024-25

| Nhóm học sinh                                           | Tỷ lệ đình chỉ | Tỷ lệ đuổi học |
|---------------------------------------------------------|----------------|----------------|
| Tất cả học sinh                                         | 2.41           | 0.00           |
| Nữ                                                      | 1.24           | 0.00           |
| Nam                                                     | 3.43           | 0.00           |
| Phi nhị giới                                            | 0.00           | 0.00           |
| Người Mỹ Bản Địa hoặc Người Alaska Bản Địa              | 11.11          | 0.00           |
| Người gốc Á                                             | 1.00           | 0.00           |
| Người Da Đen hoặc Người Mỹ gốc Phi                      | 2.60           | 0.00           |
| Người gốc Philippines                                   | 0.84           | 0.00           |
| Người gốc Tây Ban Nha hoặc La tinh                      | 2.97           | 0.00           |
| Người Hawaii Bản Địa hoặc Người dân đảo Thái Bình Dương | 0.00           | 0.00           |
| Học sinh thuộc hai chủng tộc trở lên                    | 2.04           | 0.00           |
| Người Da Trắng                                          | 3.52           | 0.00           |
| Học Viên Tiếng Anh                                      | 6.67           | 0.00           |
| Thanh thiếu niên thuộc diện chăm sóc nuôi dưỡng         | 0.00           | 0.00           |
| Học sinh vô gia cư                                      | 2.80           | 0.00           |
| Học sinh có hoàn cảnh kinh tế xã hội khó khăn           | 2.76           | 0.00           |
| Học sinh nhận được dịch vụ giáo dục nhập cư             | 0.00           | 0.00           |
| Học sinh khuyết tật                                     | 5.12           | 0.00           |

Lưu ý: Để bảo vệ quyền riêng tư của học sinh, dấu gạch ngang kép (--) được sử dụng trong bảng khi số ô trong nhóm học sinh được chọn là mười hoặc ít hơn.

Kế Hoạch An Toàn Trường Học 2025-26

Kế Hoạch An Toàn Trường Học được xem xét, thảo luận và cập nhật hằng năm. Ý kiến đóng góp được thu thập từ đội ngũ nhân viên, học sinh và các nhóm nguồn lực cộng đồng cùng với Hội Đồng Trường Học để xác định bất kỳ thay đổi cần thiết nào. Kế Hoạch An Toàn của Trường Trung Học Kennedy được thực hiện bởi các thành viên đội ngũ nhân viên. Trong suốt năm học, nhà trường sẽ tiến hành không dưới bốn buổi diễn tập an toàn/sơ tán. Học sinh, giáo viên và các thành viên trường học khác được yêu cầu tham gia các cuộc diễn tập này. Kế Hoạch An Toàn Trường Học đã được rà soát thường niên tại cuộc họp Hội Đồng Trường Học vào ngày 17 Tháng Mười Hai, 2025. Kế hoạch này bao gồm các mục tiêu nhằm bảo đảm Trường Trung Học Kennedy là một môi trường an toàn và an ninh để học tập. Kế Hoạch An Toàn Trường Học này bao gồm một sổ mục đích trong suốt năm học để đạt được các mục tiêu, bao gồm nhưng không giới hạn ở các tiêu chí sau: Trường Trung Học Kennedy sẽ phối hợp chặt chẽ với các cơ quan hành pháp địa phương và ban quản lý học khu trong việc ứng phó với các mối đe dọa tiềm ẩn từ cộng đồng đối với sự an toàn của học sinh, nhân viên và phụ huynh. Trường Trung Học Kennedy sẽ thành lập một ủy ban an toàn phụ huynh nhằm hỗ trợ công tác giám sát và trao đổi thông tin giữa học sinh, nhân viên và cộng đồng. Trường Trung Học Kennedy sẽ thành lập Ủy Ban An Toàn để cập nhật các quy trình, xác định các nhu cầu và triển khai quy định mới trong suốt năm học. Ủy Ban sẽ tổ chức hội nghị an toàn thường niên để xem xét, kiểm tra và đánh giá kỹ lưỡng các vấn đề và mối quan ngại về an toàn. Ban Giám Hiệu Trường Trung Học Kennedy sẽ theo dõi và điều tra các vấn đề liên quan đến mạng xã hội của phụ huynh và học sinh. Kế Hoạch An Toàn Trường Học mới sẽ được Hội Đồng Trường Học xem xét và phê duyệt trước ngày 2 Tháng Ba, 2026.

Quy mô lớp học trung bình cho bậc sơ trung và Phân bố quy mô lớp học năm 2022-23

Bảng này hiển thị quy mô lớp học trung bình và phân bố quy mô lớp học năm 2022-23. Các cột có tiêu đề “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp học theo từng loại quy mô (phạm vi tổng số học sinh trên mỗi phòng học). Ở bậc sơ trung, thông tin này được báo cáo theo môn học thay vì theo cấp lớp.

| Môn học         | Quy mô lớp học trung bình | Số lượng lớp học với 1-22 học sinh | Số lượng lớp học với 23-32 học sinh | Số lượng lớp học với 33 học sinh trở lên |
|-----------------|---------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------|
| Ngữ Văn Anh     | 26                        | 21                                 | 26                                  | 32                                       |
| Toán            | 23                        | 29                                 | 36                                  | 16                                       |
| Khoa Học        | 30                        | 8                                  | 13                                  | 33                                       |
| Khoa Học Xã Hội | 25                        | 22                                 | 30                                  | 20                                       |

Quy mô lớp học trung bình cho bậc sơ trung và Phân bố quy mô lớp học năm 2023-24

Bảng này hiển thị quy mô lớp học trung bình và phân bố quy mô lớp học năm 2023-24. Các cột có tiêu đề “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp học theo từng loại quy mô (phạm vi tổng số học sinh trên mỗi phòng học). Ở bậc sơ trung, thông tin này được báo cáo theo môn học thay vì theo cấp lớp.

| Môn học         | Quy mô lớp học trung bình | Số lượng lớp học với 1-22 học sinh | Số lượng lớp học với 23-32 học sinh | Số lượng lớp học với 33 học sinh trở lên |
|-----------------|---------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------|
| Ngữ Văn Anh     | 26                        | 26                                 | 7                                   | 43                                       |
| Toán            | 25                        | 27                                 | 13                                  | 34                                       |
| Khoa Học        | 32                        | 8                                  | 7                                   | 35                                       |
| Khoa Học Xã Hội | 24                        | 26                                 | 17                                  | 26                                       |

Quy mô lớp học trung bình cho bậc sơ trung và Phân bổ quy mô lớp học năm 2024-25

Bảng này hiển thị quy mô lớp học trung bình và phân bổ quy mô lớp học năm 2024-25. Các cột có tiêu đề “Số lớp” cho biết có bao nhiêu lớp học theo từng loại quy mô (phạm vi tổng số học sinh trên mỗi phòng học). Ở bậc sơ trung, thông tin này được báo cáo theo môn học thay vì theo cấp lớp.

| Môn học         | Quy mô lớp học trung bình | Số lượng lớp học với 1-22 học sinh | Số lượng lớp học với 23-32 học sinh | Số lượng lớp học với 33 học sinh trở lên |
|-----------------|---------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------|
| Ngữ Văn Anh     | 26                        | 26                                 | 12                                  | 36                                       |
| Toán            | 26                        | 23                                 | 12                                  | 35                                       |
| Khoa Học        | 28                        | 13                                 | 13                                  | 26                                       |
| Khoa Học Xã Hội | 24                        | 28                                 | 18                                  | 22                                       |

Tỷ lệ học sinh so với cố vấn học tập năm 2024-25

Bảng này hiển thị tỷ lệ học sinh so với Cố vấn học tập. Một Tương đương toàn thời gian (FTE) tương đương với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể đại diện cho hai nhân viên, mỗi người làm việc 50 phần trăm thời gian toàn thời gian.

| Chức danh                      | Tỷ lệ  |
|--------------------------------|--------|
| Học sinh so với Cố vấn học tập | 337.33 |

Nhân viên Dịch Vụ Hỗ Trợ Học Sinh năm 2024-25

Bảng này hiển thị số lượng nhân viên hỗ trợ FTE được phân công cho trường này. Một Tương đương toàn thời gian (FTE) tương đương với một nhân viên làm việc toàn thời gian; một FTE cũng có thể đại diện cho hai nhân viên, mỗi người làm việc 50 phần trăm thời gian toàn thời gian. Danh mục “Khác” dành cho tất cả các vị trí nhân viên dịch vụ hỗ trợ học sinh khác không được liệt kê.

| Chức danh                                                      | Số lượng FTE được phân công cho trường |
|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------|
| Cố vấn (Phát triển học thuật, xã hội/hành vi hoặc nghề nghiệp) | 6                                      |
| Giáo viên truyền thông thư viện (Thủ thư)                      | 0                                      |
| Nhân viên dịch vụ truyền thông thư viện (Hỗ trợ)               | 1                                      |
| Chuyên gia tâm lý                                              | 3                                      |
| Nhân viên xã hội                                               |                                        |
| Chuyên gia về phát âm/ngôn ngữ/thính giác                      | 2                                      |
| Chuyên gia nguồn lực (không giảng dạy)                         |                                        |

Chi tiêu cho mỗi học sinh và lương giáo viên tại trường trong năm tài chính 2023-24

Bảng này hiển thị chi phí cho mỗi học sinh và mức lương giáo viên trung bình của trường này trong năm 2023-24. Các ô có giá trị Không áp dụng không yêu cầu dữ liệu.

| Cấp độ                                              | Tổng chi tiêu cho mỗi học sinh | Chi tiêu cho mỗi học sinh (Hạn chế) | Chi tiêu cho mỗi học sinh (Không hạn chế) | Lương trung bình của giáo viên |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------|--------------------------------|
| Trường                                              | \$11,309                       | \$1,809                             | \$9,500                                   | \$119,862                      |
| Khu học chánh                                       | Không áp dụng                  | KHÔNG ÁP DỤNG                       | \$10,142                                  | \$118,909                      |
| Phần trăm chênh lệch - Điểm trường và Khu học chánh | KHÔNG ÁP DỤNG                  | KHÔNG ÁP DỤNG                       | -6.5                                      | 7.9                            |
| Các Bài Đánh Giá                                    | KHÔNG ÁP DỤNG                  | Không áp dụng                       | \$11,146                                  | \$113,595                      |
| Phần trăm chênh lệch - Điểm trường và Tiểu bang     | Không áp dụng                  | KHÔNG ÁP DỤNG                       | -12.5                                     | 16.4                           |

Các loại dịch vụ được cấp kinh phí trong năm tài chính 2024-25

Trường Trung Học Kennedy nhận được kinh phí bổ sung thông qua Đề Mục II, Đề Mục IV, Đề Xuất 28, Perkins và Danh Mục Kinh Phí Tự Chủ của Địa Phương (LCFF) cho các chương trình sau: Chương Trình Tú Tài Quốc Tế (IB), VAPA, Người Học Tiếng Anh, Giáo Dục Đặc Biệt, Giáo Dục Nghề Nghiệp và Kỹ Thuật (CTE) và phát triển chuyên môn. Đề Mục II được sử dụng để tài trợ cho các hoạt động đào tạo chuyên môn cấp học khu và cho Chuyên Viên Thiết Kế Bài Giảng nhằm tiếp tục triển khai các sáng kiến của Học Khu. Ngoài ra, các quỹ Đề Mục II được sử dụng cho hoạt động phát triển chuyên môn cấp trường để phục vụ học sinh một cách tốt nhất. Các quỹ Đề Mục IV được sử dụng để hỗ trợ một nền giáo dục toàn diện và đảm bảo an toàn và sức khỏe cho học sinh. Nguồn quỹ này được phân bổ dựa trên số lượng học sinh diện thu nhập thấp tại Trường Kennedy, trong đó 50% được sử dụng để hỗ trợ giáo dục thể chất và 50% được sử dụng để hỗ trợ các hoạt động bảo đảm an toàn và sức khỏe cho học sinh. Kinh phí từ Đề Xuất 28 được dùng để hỗ trợ nhân sự, chương trình, đào tạo chuyên môn, vật tư và tài liệu cho lĩnh vực Nghệ Thuật Thị Giác và Biểu Diễn (VAPA). Các quỹ Perkins được sử dụng để hỗ trợ các chương trình theo lộ trình Giáo Dục Nghề Nghiệp và Kỹ Thuật (CTE), cung cấp các chương trình phát triển chuyên môn cho giáo viên, cố vấn và quản trị viên, phát triển, cải thiện hoặc mở rộng việc sử dụng công nghệ trong CTE, cung cấp cho học sinh những trải nghiệm làm việc thực tế vững chắc và hiểu biết về tất cả các khía cạnh của một ngành nghề, đồng thời khởi xướng, cải thiện, mở rộng và hiện đại hóa các chương trình CTE chất lượng. LCFF được sử dụng để cải thiện hoặc gia tăng các dịch vụ cho các nhóm học sinh không trùng lặp, bao gồm Học Sinh Diện Thu Nhập Thấp, Người Học Tiếng Anh và Thanh Thiếu Niên Được Chăm Sóc Nuôi Dưỡng. Kinh phí LCFF được dùng để hỗ trợ các hoạt động dạy kèm học tập sau giờ học, tài liệu học tập bổ sung cũng như các chuyến tham quan và trải nghiệm giáo dục. Ngoài ra, nguồn kinh phí LCFF còn hỗ trợ Trung Tâm Gắn Kết Gia Đình và Cộng Đồng, các chương trình giáo dục cho phụ huynh, và các tài liệu hỗ trợ, bao gồm phần mềm máy tính, phần cứng và thiết bị ngoại vi. Kinh phí LCFF cũng được phân bổ cho các lĩnh vực STEAM, Giáo Dục Công Dân và Phát Triển Học Tập.

Lương giáo viên và ban giám hiệu trong năm tài chính 2023-24

Bảng này hiển thị mức lương của Giáo viên và Ban giám hiệu trong năm 2023-24. Để biết thông tin chi tiết về mức lương, vui lòng tham khảo trang web Lương và Phúc lợi Chứng nhận CDE tại địa chỉ <http://www.cde.ca.gov/ds/fd/csl/>.

| Danh mục                                             | Số tiền cho Khu học chánh | Trung bình của tiểu bang cho Khu học chánh trong cùng một Danh mục |
|------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------------------------------------|
| Lương giáo viên mới                                  | \$63,781                  | \$67,238                                                           |
| Lương giáo viên có thâm niên trung bình              | \$109,375                 | \$106,841                                                          |
| Mức lương cao nhất của Giáo viên                     | \$139,964                 | \$136,881                                                          |
| Mức lương trung bình của Hiệu trưởng (Tiểu học)      |                           |                                                                    |
| Mức lương trung bình của Hiệu trưởng (Sơ trung)      | \$149,574                 | \$167,233                                                          |
| Mức lương trung bình của Hiệu trưởng (Trung học)     | \$163,653                 | \$193,950                                                          |
| Mức lương của Giám Đốc Khu Học Chánh                 | \$328,935                 | \$314,304                                                          |
| Phần trăm ngân sách cho Lương giáo viên              | 26.83%                    | 29.51%                                                             |
| Phần trăm ngân sách dành cho Lương của Ban giám hiệu | 3.71%                     | 4.87%                                                              |

Các khóa học Lớp nâng cao (AP) năm 2024-25

Bảng này hiển thị phần trăm học sinh tham gia các khóa học AP tại trường này.

|                                         |      |
|-----------------------------------------|------|
| Tỷ lệ học sinh tham gia các khóa học AP | 25.8 |
|-----------------------------------------|------|

Bảng này hiển thị số lượng khóa học AP được cung cấp tại trường này, nơi có ít nhất một học sinh đăng ký theo học.

| Môn học                           | Số lượng khóa học AP được cung cấp |
|-----------------------------------|------------------------------------|
| Khoa học máy tính                 | 0                                  |
| Tiếng Anh                         | 7                                  |
| Mỹ thuật và Nghệ thuật biểu diễn  | 3                                  |
| Ngoại ngữ                         | 2                                  |
| Khoa Học                          | 5                                  |
| Khoa Học Xã Hội                   | 14                                 |
| Tổng số khóa học AP được cung cấp | 35                                 |

Có ít nhất một học sinh đăng ký khóa học.

Phát triển Chuyên môn

Giáo viên tham gia nhiều dịch vụ nội bộ của Khu Học Chánh cũng như các hội thảo và hội nghị phát triển chuyên môn để nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng giảng dạy. Ngoài ra còn có bốn ngày phát triển chuyên môn và các cuộc họp bắt đầu muộn hàng tuần được lên lịch hàng năm cho các hoạt động học tập chuyên môn. Giáo viên mới cũng được yêu cầu tham gia chương trình hướng dẫn cho giáo viên. Khu Học Chánh và trường tiếp tục đào tạo giáo viên về các chiến lược cung cấp chương trình giảng dạy khác biệt có chiều sâu và độ phức tạp. Giáo viên học cách sử dụng kết quả đánh giá của học sinh để hướng dẫn học sinh một cách phù hợp hơn nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu cá nhân của từng học sinh. Các nhân viên hành chính có nhiều cơ hội tham gia hoạt động đào tạo nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy với học sinh. Tất cả nhân viên của Khu Học Chánh đều được hỗ trợ trong nỗ lực cung cấp các bài học có hiệu quả cao. Giáo viên và thành viên ban giám hiệu được

Phát triển Chuyên môn

tạo điều kiện xem xét các chương trình và chiến lược giảng dạy hiện tại và điều chỉnh cho phù hợp với hiệu suất chương trình giảng dạy và tiêu chuẩn nội dung của tiểu bang. Các chiến lược giảng dạy dựa trên nghiên cứu được xem xét và triển khai.

Ngoài nội dung học khu cung cấp, Trường Trung Học Kennedy còn có các cơ hội phát triển chuyên môn hằng tuần vào các ngày Thứ Năm làm việc muộn. Thời gian này sẽ được các khoa, các chương trình chuyên ngành và bộ môn liên kết tự phân bổ sử dụng. Tất cả nhân viên giáo dục đều tham gia nhiều hội thảo và hội nghị đa dạng.

Bảng này hiển thị số ngày học dành riêng cho phát triển nhân viên và cải tiến liên tục.

| Môn học                                                        | 2023-24 | 2024-25 | 2025-26 |
|----------------------------------------------------------------|---------|---------|---------|
| Số ngày học dành cho Phát triển nhân viên và Cải tiến liên tục | 4       | 4       | 4       |